CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101778163
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-08-16 08:53:05
Foxit Reader Version: 9.6.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
	Ông Trương Gia Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
	Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
	Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên
	Ông Phan Thế Thành	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Trần Khương	Trưởng ban
	Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên
	Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
	Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
FPT Telecom

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - T.P HỒ CHÍ MINH

Đỗ Đức Hậu
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3823
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**11.805.884.850.485**	**10.124.632.662.935**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**91.140.664.560**	**274.796.383.783**
111	Tiền		90.918.876.915	66.469.696.196
112	Các khoản tương đương tiền		221.787.645	208.326.687.587
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**4.241.200.000.000**	**100.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	4.241.200.000.000	100.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**6.564.372.674.146**	**8.995.506.432.992**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.054.582.154.013	1.840.771.086.214
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.447.495.346	16.579.788.810
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	4.538.202.488.009	7.054.329.711.180
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	569.175.602.853	652.578.344.918
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(601.035.066.075)	(568.752.498.130)
140	**Hàng tồn kho**	9	**791.020.827.952**	**728.991.583.619**
141	Hàng tồn kho		809.732.490.803	745.789.067.871
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.711.662.851)	(16.797.484.252)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**118.150.683.827**	**125.238.262.541**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	117.530.485.189	124.148.018.254
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		483.780.076	999.114.115
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	136.418.562	91.130.172
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.223.506.334.540**	**8.521.254.536.494**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**10.024.260.438**	**9.978.779.471**
216	Phải thu dài hạn khác		10.024.260.438	9.978.779.471
220	**Tài sản cố định**		**5.686.200.669.552**	**5.875.573.656.890**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	5.169.225.298.983	5.321.152.454.328
222	Nguyên giá		12.449.996.377.094	12.063.922.190.133
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.280.771.078.111)	(6.742.769.735.805)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	516.975.370.569	554.421.202.562
228	Nguyên giá		1.122.903.351.332	1.119.635.984.536
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(605.927.980.763)	(565.214.781.974)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**126.823.996.741**	**170.356.165.578**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	126.823.996.741	170.356.165.578
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**501.426.317.955**	**501.426.317.955**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	495.226.317.955	495.226.317.955
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	6.000.000.000	6.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**1.899.031.089.854**	**1.963.919.616.600**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.883.129.431.104	1.944.096.124.543
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	15.901.658.750	19.823.492.057
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**20.029.391.185.025**	**18.645.887.199.429**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**11.461.870.751.808**	**10.227.553.436.399**
310	**Nợ ngắn hạn**		**11.460.683.017.168**	**10.226.426.261.750**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.040.988.944.267	922.962.550.599
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		821.595.649	1.691.140.605
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	221.838.577.461	181.874.303.958
314	Phải trả người lao động		949.344.435.340	977.528.256.722
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	345.436.087.044	213.751.521.801
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.363.881.902.780	1.186.116.537.037
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	180.133.690.064	300.452.166.388
320	Vay ngắn hạn	19	7.163.980.246.951	6.041.701.989.135
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	194.257.537.612	400.347.795.505
330	**Nợ dài hạn**		**1.187.734.640**	**1.127.174.649**
337	Phải trả dài hạn khác		1.187.734.640	1.051.543.680
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	-	75.630.969
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.567.520.433.217**	**8.418.333.763.030**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**8.567.520.433.217**	**8.418.333.763.030**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.925.091.640.000*	*4.925.091.640.000*
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	1.709.722.205.278	1.709.722.205.278
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	1.932.706.587.939	1.783.519.917.752
421a	*- LNST chưa phân phối của các năm trước*		*799.300.348.808*	*9.387.557.628*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*1.133.406.239.131*	*1.774.132.360.124*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**20.029.391.185.025**	**18.645.887.199.429**

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	2023 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.530.085.153.991**	**6.153.136.446.989**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	24	**6.530.085.153.991**	**6.153.136.446.989**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	25	**3.372.179.529.574**	**3.378.113.034.666**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**3.157.905.624.417**	**2.775.023.412.323**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	232.358.323.387	266.503.155.026
22	Chi phí tài chính	27	188.237.238.087	190.427.471.064
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*173.776.653.597*	*181.350.582.165*
25	Chi phí bán hàng	28	1.010.630.772.121	750.179.974.266
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	775.032.340.190	826.881.348.290
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)**		**1.416.363.597.406**	**1.274.037.773.729**
31	Thu nhập khác		7.066.289.782	14.475.544.976
32	Chi phí khác		8.151.245.033	14.116.100.974
40	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**(1.084.955.251)**	**359.444.002**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**1.415.278.642.155**	**1.274.397.217.731**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	30	**278.026.200.686**	**246.500.030.352**
52	**Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại**	30	**3.846.202.338**	**(2.339.426.123)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**1.133.406.239.131**	**1.030.236.613.502**

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.415.278.642.155**	**1.274.397.217.731**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		660.004.596.955	620.060.184.393
03	Các khoản dự phòng		34.196.746.544	37.909.832.638
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(36.109.887.298)	(1.608.085.588)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(163.988.995.401)	(244.434.890.398)
06	Chi phí lãi vay		173.776.653.597	181.350.582.165
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**2.083.157.756.552**	**1.867.674.840.941**
09	Tăng các khoản phải thu		(484.134.813.492)	(147.191.973.994)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(63.943.422.932)	175.785.140.993
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		237.782.468.091	(591.411.443.806)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		67.584.226.504	(52.102.683.735)
14	Tiền lãi vay đã trả		(166.504.565.593)	(172.195.771.301)
15	Thuế TNDN đã nộp		(239.053.719.515)	(106.237.676.670)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	20.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(206.090.257.893)	(90.573.005.200)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.228.797.671.722**	**883.767.427.228**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(434.378.111.150)	(741.545.764.544)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		98.204.070	135.787.913
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(10.511.393.087.573)	(8.853.460.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		8.786.420.310.744	5.338.284.729.791
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		572.720.904.933	425.742.900.746
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.586.531.778.976)**	**(3.830.842.346.094)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		8.380.717.452.339	12.377.408.099.213
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.222.960.466.184)	(8.476.895.982.391)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(984.637.120.550)	(966.984.544.550)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**173.119.865.605**	**2.933.527.572.272**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(184.614.241.649)**	**(13.547.346.594)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	3	**274.796.383.783**	**97.553.590.241**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		958.522.426	(62.803.153)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	3	**91.140.664.560**	**83.943.440.494**

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là 'FOX'.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 6 công ty con trực tiếp như sau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5 công ty con trực tiếp):

			Tại ngày 30.6.2024 và 31.12.2023	
Công ty	**Hoạt động chính**	**Nơi thành lập, đăng ký hoạt động**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết**
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long (*)	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	100,00%	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(*) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2500719759 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 5 tháng 6 năm 2024 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 0315131551 ngày 14 tháng 6 năm 2024 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa thực hiện góp vốn do vẫn đang trong thời hạn góp vốn là 90 ngày kể từ ngày dự án được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (Thuyết minh 34(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 52 chi nhánh và 7.926 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58 chi nhánh và 7.765 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Số liệu so sánh trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Tính thời vụ, chu kỳ của hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong kỳ kế toán khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 8);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 9);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.27 và 30).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.918.876.915	66.469.696.196
Các khoản tương đương tiền (*)	221.787.645	208.326.687.587
	91.140.664.560	274.796.383.783

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		30.6.2024		31.12.2023	
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i.	Ngắn hạn				
	Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.241.200.000.000	4.241.200.000.000	100.000.000	100.000.000
ii.	Dài hạn				
	Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	495.226.317.955	(**)	-	495.226.317.955	(**)	-
Bao gồm:						
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	*104.228.317.955*	*989.962.184.700*	-	*104.228.317.955*	*707.859.396.000*	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	*70.000.000.000*	*(**)*	-	*70.000.000.000*	*(**)*	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	*30.000.000.000*	*(**)*	-	*30.000.000.000*	*(**)*	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	*275.998.000.000*	*(**)*	-	*275.998.000.000*	*(**)*	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	*15.000.000.000*	*(**)*	-	*15.000.000.000*	*(**)*	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	*6.000.000.000*	*(**)*	-	*6.000.000.000*	*(**)*	-
	501.226.317.955	(**)	-	501.226.317.955	(**)	-

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba (*)	1.431.976.853.182	1.301.664.718.695
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	622.605.300.831	539.106.367.519
	2.054.582.154.013	1.840.771.086.214

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu khách hàng ngắn hạn nào chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	4.538.202.488.009	7.054.329.711.180

Số dư bao gồm các khoản cho vay công ty con có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	510.495.292.247	644.279.699.686
Bao gồm:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	*-*	*388.597.575.603*
- Các khoản chi hộ cho bên liên quan	*496.695.153.595*	*202.256.808.485*
- Lãi cho vay	*13.800.138.652*	*53.425.315.598*
Bên thứ ba	58.680.310.606	8.298.645.232
Bao gồm:		
- Lãi tiền gửi	*26.724.630.694*	*53.321.377*
- Ký quỹ, ký cược	*26.986.041.565*	*3.379.665.000*
- Khác	*4.969.638.347*	*4.865.658.855*
	569.175.602.853	652.578.344.918

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.06.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	602.787.035.981	1.751.969.906	601.035.066.075
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	*52.920.000.000*	*-*	*52.920.000.000*

	31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	569.988.695.818	1.236.197.688	568.752.498.130
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	*62.920.000.000*	*-*	*62.920.000.000*

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	39.519.448.682	-	57.128.979.044	-
Nguyên vật liệu	708.460.796.811	(18.711.662.851)	638.121.906.470	(16.797.484.252)
Công cụ, dụng cụ	16.716.683.335	-	13.697.596.404	-
Hàng hóa	45.035.561.975	-	36.840.585.953	-
	809.732.490.803	(18.711.662.851)	745.789.067.871	(16.797.484.252)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.711.662.851)		(16.797.484.252)	
	791.020.827.952		728.991.583.619	

9 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.797.484.252	35.332.591.215
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 25)	1.914.178.599	(18.535.106.963)
Số dư cuối kỳ/năm	18.711.662.851	16.797.484.252

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	87.207.541.226	91.820.229.363
Khác	30.322.943.963	32.327.788.891
	117.530.485.189	124.148.018.254

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.562.100.681.309	1.611.745.683.907
Chi phí thuê văn phòng	207.352.941.160	210.117.647.044
Khác	113.675.808.635	122.232.793.592
	1.883.129.431.104	1.944.096.124.543

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12).

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	106.094.414.414	11.906.490.670.705	37.313.202.458	14.023.902.556	12.063.922.190.133
Mua trong kỳ	1.132.455.882	111.844.275.495	116.605.455	1.376.920.000	114.470.256.832
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (*)	32.083.509.733	327.990.039.548	-	-	360.073.549.281
Phân loại lại (Thuyết minh 11(b))	-	98.734.236	(1.177.193.078)	774.845.455	(303.613.387)
Thanh lý, xóa sổ	-	(86.808.889.037)	(1.357.116.728)	-	(88.166.005.765)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	139.310.380.029	12.259.614.830.947	34.895.498.107	16.175.668.011	12.449.996.377.094
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(32.750.832.063)	(6.668.518.416.725)	(33.578.535.366)	(7.921.951.651)	(6.742.769.735.805)
Khấu hao trong kỳ	(2.395.145.722)	(614.696.920.251)	(588.189.594)	(892.857.673)	(618.573.113.240)
Phân loại lại (Thuyết minh 11(b))	-	(83.812.054)	1.161.142.985	(774.845.455)	302.485.476
Thanh lý, xóa sổ	-	78.964.710.099	1.304.575.359	-	80.269.285.458
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	(35.145.977.785)	(7.204.334.438.931)	(31.701.006.616)	(9.589.654.779)	(7.280.771.078.111)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	73.343.582.351	5.237.972.253.980	3.734.667.092	6.101.950.905	5.321.152.454.328
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	104.164.402.244	5.055.280.392.016	3.194.491.491	6.586.013.232	5.169.225.298.983

(*) Chuyển từ Chi phí xây dựng dở dang hủ yếu bao gồm các máy móc, thiết bị, cáp quang phục vụ cho hạ tầng mạng của Công ty.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.643.790.913.319 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.321.228.084.620 Đồng).

11 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2024	185.208.921.448	756.362.619.237	178.064.443.851	1.119.635.984.536
Mua trong kỳ	132.450.000	3.412.414.784	450.000.000	3.994.864.784
Phân loại lại (Thuyết minh 11(a))	-	-	303.613.387	303.613.387
Xóa sổ	-	-	(1.031.111.375)	(1.031.111.375)
Tại ngày 30.6.2024	185.341.371.448	759.775.034.021	177.786.945.863	1.122.903.351.332
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2024	-	(430.246.275.819)	(134.968.506.155)	(565.214.781.974)
Khấu hao trong kỳ	-	(26.723.202.698)	(14.708.281.017)	(41.431.483.715)
Phân loại lại (Thuyết minh 11(a))	-	-	(302.485.476)	(302.485.476)
Xóa sổ	-	-	1.020.770.402	1.020.770.402
Tại ngày 30.6.2024	-	(456.969.478.517)	(148.958.502.246)	(605.927.980.763)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2024	185.208.921.448	326.116.343.418	43.095.937.696	554.421.202.562
Tại ngày 30.6.2024	185.341.371.448	302.805.555.504	28.828.443.617	516.975.370.569

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 88.889.065.902 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 81.425.219.631 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	13.920.202.020	14.297.934.220
Hệ thống trục Bắc Nam	16.439.021.839	55.552.423.097
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	96.464.772.882	100.505.808.261
	126.823.996.741	170.356.165.578

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

13 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	15.901.658.750	19.823.492.057
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	(75.630.969)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu kỳ/năm	19.823.492.057	449.556.133
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	(3.921.833.307)	19.373.935.924
Số dư cuối kỳ/năm	15.901.658.750	19.823.492.057
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ/năm	(75.630.969)	(1.144.346)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	75.630.969	(74.486.623)
Số dư cuối kỳ/năm	-	(75.630.969)

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	838.645.632.782	838.645.632.782	754.169.398.056	754.169.398.056
Trong đó:				
- Công ty Cambridge Industries USA	*128.566.812.604*	*128.566.812.604*	*32.989.124.986*	*32.989.124.986*
- Khác	*710.078.820.178*	*710.078.820.178*	*721.180.273.070*	*721.180.273.070*
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	202.343.311.485	202.343.311.485	168.793.152.543	168.793.152.543
	1.040.988.944.267	1.040.988.944.267	922.962.550.599	922.962.550.599

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

(a) Phải thu

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu/ cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	91.130.172	390.414.189	(345.125.799)	136.418.562

(b) Phải nộp

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Thuế GTGT đầu ra	44.601.480.481	917.121.040.376	(899.520.749.489)	62.201.771.368
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	72.793.517.365	(72.793.517.365)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	24.761.623	(24.761.623)	-
Thuế TNDN	113.491.143.593	278.026.200.686	(239.053.719.515)	152.463.624.764
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.979.956.412	14.264.814.471	(16.158.372.029)	1.086.398.854
Thuế thu nhập cá nhân	20.801.723.472	143.548.475.747	(158.263.416.744)	6.086.782.475
Thuế khác	-	414.289.837	(414.289.837)	-
	181.874.303.958	1.426.193.100.105	(1.386.228.826.602)	221.838.577.461

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lãi vay	109.940.994.120	102.668.906.116
Trong đó:		
- *Bên thứ ba*	*109.793.116.788*	*102.446.296.400*
- *Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))*	*147.877.332*	*222.609.716*
Chi phí bản quyền	116.300.191.925	39.999.999.999
Khác (*)	119.194.900.999	71.082.615.686
	345.436.087.044	213.751.521.801

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.363.881.902.780	1.186.116.537.037

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	4.189.350.476	3.080.105.427
Ký quỹ, ký cược	138.366.117.893	256.326.917.408
Các khoản trích theo lương	8.884.245.865	14.432.540.283
Khác	28.693.975.830	26.612.603.270
	180.133.690.064	300.452.166.388

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	5.941.728.063.303	8.360.560.293.790	(7.153.914.732.573)	(35.478.728.339)	7.112.894.896.181
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	39.991.556.359	-	(39.991.556.359)	-	-
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*)	59.982.369.473	20.157.158.549	(29.054.177.252)	-	51.085.350.770
	6.041.701.989.135	8.380.717.452.339	(7.222.960.466.184)	(35.478.728.339)	7.163.980.246.951

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 2,3%/năm đến 6,55%/năm (năm 2023: từ 2,3%/năm đến 8%/năm).

19 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	30.6.2024		31.12.2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	120.400.000	2.906.395.297.825	57.900.000	1.376.170.500.000
Đồng Việt Nam ("VND")	4.257.584.949.126	4.257.584.949.126	4.665.531.489.135	4.665.531.489.135
		7.163.980.246.951		6.041.701.989.135

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá đối với các khoản vay bằng ngoại tệ bằng việc ký các hợp đồng mua, bán ngoại tệ kỳ hạn như sau (Thuyết minh 2.4):

	30.6.2024		31.12.2023	
Ngoại tệ	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
Đô la Mỹ ("USD")	120.400.000	120.400.000	57.900.000	57.900.000

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	400.347.795.505	259.624.250.902
Trích lập từ LNST chưa phân phối	-	236.817.795.381
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(206.090.257.893)	(96.207.250.778)
Khác	-	113.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	194.257.537.612	400.347.795.505

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	30.6.2024 Cổ phần phổ thông	31.12.2023 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	492.509.164	492.509.164

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	247.113.031	50,17	247.113.031	50,17
Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66	224.861.187	45,66
Các cổ đông khác	20.534.946	4,17	20.534.946	4,17
	492.509.164	100	492.509.164	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	328.339.538	3.283.395.380.000	3.283.395.380.000
Cổ phiếu mới phát hành	164.169.626	1.641.696.260.000	1.641.696.260.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	492.509.164	4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	492.509.164	4.925.091.640.000	4.925.091.640.000

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.283.395.380.000	1.424.495.512.206	2.568.317.215.099	7.276.208.107.305
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.366.176.848.577	2.366.176.848.577
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.614.000)	(985.018.614.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	1.641.696.260.000	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(236.817.795.381)	(236.817.795.381)
Khác	-	-	(2.214.783.471)	(2.214.783.471)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.925.091.640.000	1.709.722.205.278	1.783.519.917.752	8.418.333.763.030
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.133.406.239.131	1.133.406.239.131
Chia cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 33(a)) (*)	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)
Khác	-	-	798.759.056	798.759.056
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.925.091.640.000	1.709.722.205.278	1.932.706.587.939	8.567.520.433.217

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ – ĐHĐCĐ/FTEL đề ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền là 2.000 đồng/cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.557.388 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 618.339 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nợ khó đòi	170.065.224.571	170.093.463.481

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.425.455.687.062	6.025.799.616.428
Doanh thu bán hàng hóa	104.629.466.929	127.336.830.561
	6.530.085.153.991	6.153.136.446.989
Các khoản giảm trừ		
Các khoản giảm trừ khác	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6.425.455.687.062	6.025.799.616.428
Doanh thu thuần về bán hàng	104.629.466.929	127.336.830.561
	6.530.085.153.991	6.153.136.446.989

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.324.672.314.931	3.271.626.622.942
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.593.036.044	109.872.611.246
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.914.178.599	(3.386.199.522)
	3.372.179.529.574	3.378.113.034.666

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	165.006.419.572	203.815.113.919
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 33(a))	6.163.042.129	54.048.485.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	61.177.745.087	8.639.556.107
Khác	11.116.599	-
	232.358.323.387	266.503.155.026

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	173.776.653.597	181.350.582.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.439.620.090	9.076.888.899
Khác	20.964.400	-
	188.237.238.087	190.427.471.064

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	808.910.718.024	561.237.992.892
Quảng cáo, tiếp thị	127.839.658.059	106.946.720.266
Khác (*)	73.880.396.038	81.995.261.108
	1.010.630.772.121	750.179.974.266

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí thuê, chi phí thuê ngoài, chi phí tiện ích và các chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	530.928.078.242	510.593.168.350
Khác (*)	244.104.261.948	316.288.179.940
	775.032.340.190	826.881.348.290

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.415.278.642.155	1.274.397.217.731
Thuế tính ở thuế suất 20%	283.055.728.431	254.879.443.546
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.232.608.426)	(10.809.697.000)
Chi phí không được khấu trừ	46.600.000	22.000.000
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	(638.473.656)
Dự phòng thiếu của năm trước	2.683.019	707.331.339
Chi phí thuế TNDN (*)	281.872.403.024	244.160.604.229
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 15(b))	278.026.200.686	246.500.030.352
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	3.846.202.338	(2.339.426.123)
	281.872.403.024	244.160.604.229

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	764.591.132.655	820.898.970.221
Chi phí nhân viên	1.339.838.796.266	1.071.831.161.242
Khấu hao TSCĐ	660.004.596.955	620.050.036.390
Dịch vụ mua ngoài	1.824.699.719.452	1.937.046.633.702
Khác	568.708.396.557	505.347.555.667
	5.157.842.641.885	4.955.174.357.222

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ viễn thông khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày chi tiết báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu và giá vốn đã được trình bày tại Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau :

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("FOC")	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Utop	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
i) Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	671.071.202.177	666.230.499.398
Công ty TNHH Truyền hình FPT	31.298.802.997	38.128.934.890
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.488.114.229	7.095.674.112
Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.613.640.692	3.257.884.223
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1.417.791.529	2.613.538.699
Công ty Cổ phần FPT	790.539.405	34.940.906
Công ty TNHH FPT IS	377.997.737	234.774.837
Công ty TNHH Phần mềm FPT	185.994.089	268.963.636
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	87.978.120	92.861.053
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	38.860.547	111.295.360
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	131.862.637	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.075.015	-
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	135.568.190	112.405.194
	719.648.427.364	718.181.772.308

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Truyền hình FPT	272.285.880.405	253.093.509.958
Công ty Cổ phần FPT	72.325.912.973	54.525.941.932
Công ty TNHH FPT IS	50.922.801.845	188.058.691.457
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	25.858.965.639	92.553.918.118
Công ty TNHH Phần mềm FPT	18.441.364.690	660.363.636
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	6.883.282.398	6.418.132.091
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	4.608.929.827	33.895.445.766
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.116.762.355	4.287.838.397
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	4.579.567.402	4.943.632.865
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.824.048.553	3.309.219.657
Công ty TNHH Giáo dục FPT	125.538.685	514.522.445
	460.973.054.772	642.261.216.322
iii) Chia cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 22)		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	494.226.062.000	494.226.063.000
Công ty Cổ phần FPT	449.722.374.000	449.722.374.000
Các cổ đông khác	41.069.892.000	41.070.177.000
	985.018.328.000	985.018.614.000
iv) Nhận cổ tức (Thuyết minh 26)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	-	52.048.485.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	6.163.042.129	-
	6.163.042.129	54.048.485.000
v) Cho vay		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	5.951.934.200.001	7.067.260.000.000
Công ty TNHH Truyền hình FPT	2.066.000.000	1.786.200.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	4.992.887.572	-
	5.958.993.087.573	8.853.460.000.000

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
vi) Đi vay		
Công ty TNHH Truyền hình FPT	17.357.158.549	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.800.000.000	2.242.821.019.597
	20.157.158.549	2.242.821.019.597
vii) Lãi cho vay, tiền gửi		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	132.876.746.941	140.254.343.657
Công ty TNHH Truyền hình FPT	4.059.072.467	63.283.599.803
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	18.746.161	-
Công ty Cổ phần FPT	547.564	2.468.996
	136.955.113.133	203.540.412.456
viii) Lãi vay		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	684.357.921	1.077.357.811
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	87.855.235	2.612.371.561
Công ty TNHH Truyền hình FPT	48.740.827	-
	820.953.983	3.689.729.372
ix) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác		
Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	4.722.309.000	3.390.281.720

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	121.787.645	326.687.587

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với bên liên quan (tiếp theo)

		30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
ii)	***Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)***		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	611.360.066.785	520.993.987.142
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.836.340.829	4.552.394.604
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	3.747.322.153	723.334.531
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.156.399.508	2.418.083.508
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.275.205.885	29.896.666
	Công ty TNHH FPT IS	175.714.500	327.063.000
	Công ty Cổ phần FPT	4.059.000	10.029.538.792
	Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	50.192.171	32.069.276
		622.605.300.831	539.106.367.519
iii)	***Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)***		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	4.533.209.600.437	5.978.364.099.438
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	4.992.887.572	-
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	-	1.075.965.611.742
		4.538.202.488.009	7.054.329.711.180
iv)	***Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)***		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	495.212.145.964	504.839.992.715
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.264.184.564	136.189.577.900
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	3.237.755.850
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	18.746.161	-
	Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	215.558	12.373.221
		510.495.292.247	644.279.699.686
v)	***Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)***		
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	118.157.899.049	78.727.859.207
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	45.220.029.729	50.610.447.212
	Công ty Cổ phần FPT	31.608.776.984	23.901.264.269
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.375.431.788	1.203.434.612
	Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.909.060.274	4.709.735.828
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.607.430.940	992.923.155
	Công ty TNHH FPT IS	739.533.287	6.080.065.346
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	571.124.428	1.448.354.136
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	104.126.800	682.020.400
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	405.514.725
	Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	49.898.206	31.533.653
		202.343.311.485	168.793.152.543

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
vi) Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	61.063.511
Công ty TNHH Truyền hình FPT	48.740.827	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	99.136.505	161.546.205
	147.877.332	222.609.716
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Lợi nhuận và cổ tức phải trả	2.718.375.283	2.337.167.833
Thu hộ trả hộ	1.470.975.193	742.937.594
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Utop	*1.396.390.650*	*735.412.004*
- Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	*74.584.543*	*7.525.590*
	4.189.350.476	3.080.105.427
viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	34.857.061.062	43.842.698.322
Công ty TNHH Truyền hình FPT	16.228.289.708	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	16.139.671.151
	51.085.350.770	59.982.369.473

34 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	144.122.910.192	133.203.168.045
Từ 1 năm đến 5 năm	231.108.408.029	190.982.880.058
Trên 5 năm	14.207.511.733	12.749.682.490
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	389.438.829.954	336.935.730.593

34 CÁC CAM KẾT (TIẾP THEO)

(b) Cam kết khác

Các cam kết khác bao gồm cam kết về vốn góp đăng ký để thực hiện dự án đầu tư vào công ty con như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long (Thuyết minh 1)	224.315.000.000	-

35 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê:

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu rõ nghĩa vụ của Công ty trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2024.

Nguyễn Thị Hồng Người lập	Nguyễn Thị Thu Hương Kế toán trưởng	Nguyễn Hoàng Linh Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật